

PHỤ LỤC

Thủ tục hành chính lĩnh vực y tế áp dụng mức giảm trừ theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân áp dụng từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

(Ban hành kèm theo Thông báo số 167/TB-SYT ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn)

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	PHÍ THEO QUY ĐỊNH	PHÍ THỰC THU THEO TT 43/2024/TT-BTC
I	LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH			
Stt	Mã TTHC	Tên TTHC		
1	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	430.000 đồng	215.000 đồng
2	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	- Trường hợp 1: 150.000 đồng - Trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8: 430.000 đồng. - Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề.	- Trường hợp 1: 75.000 đồng. - Trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8: 215.000 đồng. - Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề.
3	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 3.100.000 đồng. - Phòng khám chuyên khoa,	- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 1.550.000 đồng. - Phòng khám chuyên khoa,

			Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ Cận lâm sàng: 4.300.000 đồng.	Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ Cận lâm sàng: 2.150.000 đồng.
4	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.500.000 đồng <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)</i>	750.000 đồng <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp)</i>
5	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1. Trường hợp 1: 1.500.000 đồng. 2. Trường hợp 2: a. Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 10.500.000 đồng. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 3.100.000 đồng. - Các hình thức khác: 4.300.000 đồng. b. Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật: - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình, Phòng	1. Trường hợp 1: 750.000 đồng. 2. Trường hợp 2: a. Thay đổi quy mô hoạt động: - Bệnh viện: 5.250.000 đồng. - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng. - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 1.550.000 đồng. - Các hình thức khác: 2.150.000 đồng. b. Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật: - Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh y học gia đình, Phòng

			khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ Cận lâm sàng: 4.300.000 đồng - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 3.100.000 đồng - Các hình thức khác: 4.300.000 đồng <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>	khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ Cận lâm sàng: 2.150.000 đồng - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 1.550.000 đồng - Các hình thức khác: 2.150.000 đồng <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>
6	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện,	430.000 đồng	215.000 đồng

		tâm lý lâm sàng		
7	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	- Trường hợp 1, 2: 150.000 đồng. - Trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14: 430.000 đồng. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp lại giấy phép hành nghề do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	- Trường hợp 1, 2: 75.000 đồng. - Trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14: 215.000 đồng. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp lại giấy phép hành nghề do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>
8	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	430.000 đồng	215.000 đồng
II	LĨNH VỰC Y, DUỢC CỔ TRUYỀN			
1	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng
2	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	2.500.000 VNĐ	1.250.000 đồng
3	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng

III	LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ			
1	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	3.000.000 đồng	1.500.000 đồng
2	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	3.000.000 đồng	1.500.000 đồng
3	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	3.000.000 đồng	1.500.000 đồng
4	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	1.000.000 đồng	500.000 đồng
IV	LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH			
1	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	9.000.000 đồng	4.500.000 đồng
2	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	9.000.000 đồng	4.500.000 đồng
3	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	9.000.000 đồng	4.500.000 đồng
4	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	9.000.000 đồng	4.500.000 đồng
5	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Trường hợp 1:Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới: 11.000.000 đồng/hồ sơ. - Trường hợp 2: - Phí thẩm định hồ sơ cho	- Trường hợp 1:Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới: 5.500.000 đồng/hồ sơ. - Trường hợp 2: - Phí thẩm định hồ sơ cho

			phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 3.500.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 11.000.000 đồng/hồ sơ	phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới): 1.750.000 đồng/hồ sơ. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất): 5.500.000 đồng/hồ sơ
6	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	4.000.000 đồng	2.000.000 đồng
7	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng
8	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	5.000.000 đồng	2.500.000 đồng
9	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng.	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng.
10	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng.

11	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 3.500.000 đồng. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 2.500.000 đồng.	- Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm: 1.750.000 đồng. - Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung: 1.250.000 đồng.
12	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.500.000 đồng	1.250.000 đồng.
13	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng
14	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng
15	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng
16	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng
17	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng
18	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm	2.000.000 đồng	1.000.000 đồng

		diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu		
V	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.000.000 đồng/1 sản phẩm	500.000 đồng/1 sản phẩm
2	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.100.000 đồng/lần/sản phẩm	550.000 đồng/lần/sản phẩm
3	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	- Cơ sở sản xuất: 2.500.000 đồng - CS kinh doanh DVAU trên 200 suất ăn: 1.000.000 đồng. - CS kinh doanh DVAU dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng.	- Cơ sở sản xuất: 1.250.000 đồng - CS kinh doanh DVAU trên 200 suất ăn: 500.000 đồng. - CS kinh doanh DVAU dưới 200 suất ăn: 350.000 đồng
4	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.500.000 đồng	750.000 đồng
5	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.500.000 đồng	750.000 đồng
6	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	28.500.000 đồng	14.250.000 đồng
7	1.013854	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	20.500.000 đồng	10.250.000 đồng

8	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	28.500.000 đồng	14.250.000 đồng
9	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	28.500.000 đồng	14.250.000 đồng
10	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.000.000 đồng	500.000 đồng